

So sánh loại động từ “尝/nếm” trong tiếng Trung và tiếng Việt

Trần Thanh Minh

ThS. Trường Đại học Hải Phòng

Received: 4/4/2024; Accepted: 9/4/2024; Published: 12/4/2024

Abstract: Abstract: Verbs for “Tasting” are part of verbs for eating and drinking in Chinese and Vietnamese. Searching and consulting Chinese - Vietnamese dictionaries and related documents, the researcher listed 05 verbs for “Tasting” in Vietnamese and 02 in Chinese. Comparing the word meanings (including original and abstract meanings), the researcher found similarities and differences in verbs for “Tasting” in Chinese and Vietnamese. At the same time, after examining “positive verbs” (commonly used verbs) and “negative verbs” (not commonly used verbs), the researcher found that some former “positive verbs” have currently become “negative verbs”; or some “positive verbs” in Chinese are “negative verbs” in Vietnamese, etc.

Keywords: “Tasting” verbs, Chinese, Vietnamese, Word meaning

1. Đặt vấn đề

Cả Trung Quốc (TQ) và Việt Nam (VN) đều rất coi trọng ẩm thực, câu tục ngữ “以食为天/Dĩ thực vi thiên” đã chứng tỏ tầm quan trọng của vấn đề này. Nếu cơm ăn, áo mặc không được giải quyết, nhẹ thì người dân sẽ lâm vào cảnh túng quẫn, còn nặng thì sẽ gây nên sự loạn lạc trong xã hội. Khi vấn đề cơm ăn, áo mặc được giải quyết, ăn và uống sẽ vượt ra khỏi ý nghĩa ban đầu của nó và sẽ đi vào đời sống tinh thần của con người, trở thành một loại nhu cầu văn hóa.

TQ và VN từ trước tới nay có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, hai nước luôn có sự trao đổi, giao lưu về kinh tế, văn hóa và nhiều lĩnh vực khác. Người Việt đã có hẳn một khoảng thời gian dài sử dụng Hán Tự làm chữ viết chính, nên mọi mặt của tiếng Việt đều ít nhiều chịu ảnh hưởng bởi tiếng Hán. Cuộc sống hàng ngày của người dân hai nước có nét giống nhau, nguyên liệu và kỹ thuật nấu ăn cũng có những điểm tương đồng, ngay cả ngôn ngữ ẩm thực của tiếng Trung và tiếng Việt cũng khá giống nhau. “尝/Nếm” là một hành động trong quá trình ăn uống, đồng thời, từ kinh nghiệm tích lũy trong quá trình ăn uống, người ta lại thổi vào những động từ này thêm nhiều nghĩa sống động để làm phong phú thêm cách biểu đạt, diễn đạt qua lời nói.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Định nghĩa và phân loại

2.1.1. Định nghĩa động từ ăn uống

Hành động ăn uống là một phần của từ ngữ ẩm thực, trong đó con người sử dụng các động tác bằng miệng (吃/ăn, 喝/uống, 咬/nhai, v.v.) để tiến hành việc ăn uống. Trong cuốn “Đồng nghĩa từ từ lâm” (

同义词词林) do học giả Mai Gia Câu (梅家驹, 1996) và cộng sự biên tập đã giải thích loại động từ này: “Biểu thị quá trình của hành động mà sử dụng miệng như một công cụ và thông qua vị giác khiến thức ăn hoặc những vật khác không phải thức ăn biến mất toàn bộ hoặc biến mất một phần”. Tác giả sẽ dùng định nghĩa này để định nghĩa cho động từ ăn uống.

2.1.2. Định nghĩa và phân loại động từ “尝/Nếm”

Loại động từ “尝/Nếm” là một phần nhỏ của động từ ăn uống, đồng thời cũng là đối tượng nghiên cứu của bài báo này. “尝” và “Nếm” là hai động từ tiêu biểu nhất của loại động từ “尝/Nếm” trong tiếng Trung và tiếng Việt. “尝” (Thường) và “Nếm” đều được giải thích là «Ăn hay uống một chút để biết vị của đồ ăn thức uống» (试着吃一点, 辨别滋味). Thông qua giải thích nghĩa của hai động từ tiêu biểu và tham khảo một số tài liệu khác, chúng ta có thể định nghĩa loại động từ “尝/Nếm” là «Ăn hoặc uống một chút để biết vị của đồ ăn, đồ uống».

Loại động từ “尝/Nếm” trong tiếng Trung và tiếng Việt đều có chung đặc điểm: Chủ ngữ (chủ thể hành động) là người hoặc động vật, có thể nhai hoặc không nhai, thông qua miệng để vào thực quản. Căn cứ vào các đặc điểm trên, tác giả nghiên cứu từ điển tiếng Trung và tiếng Việt cũng như các tài liệu tham khảo khác, đã thống kê được 02 động từ trong tiếng Trung và 05 động từ trong tiếng Việt.

Các động từ “尝/Nếm” trong tiếng Trung bao gồm: 尝 (Thường), 品 (Phẩm).

Các động “尝/Nếm” trong tiếng Việt bao gồm: Nếm, Nhâm nhi, Nhấm nháp, Thường (嘗), Phẩm (品). Trong số đó, có 02 động từ là từ Hán

Việt, bao gồm: Thường (嘗), Phẩm (品).

2.2. Nghĩa gốc của loại động từ “尝/Nếm” trong tiếng Trung và tiếng Việt

Loại động từ “尝/Nếm” chỉ việc ăn hoặc uống một chút để biết vị của đồ ăn, đồ uống, như: “尝菜”, “品茶”, “品酒” trong tiếng Trung hay “Nếm thức ăn”, “Nhâm nhi ly cà phê” trong tiếng Việt. Trong số đó, động từ “品” của tiếng Hán tương ứng với động từ “Thường thức” trong tiếng Việt, như: “品茶”, “品酒” tương ứng với “Thường thức trà”, “Thường thức rượu». Nhưng trong từ điển tiếng Việt, động từ “Thường thức” được giải thích là «nhận biết và hưởng thụ một cách thích thú», không không có nghĩa chỉ hành động ăn uống nên từ này không được liệt kê vào trong đôi tượng nghiên cứu.

Có một số khác biệt giữa động từ “Nhâm nháp”, “Nhâm nhi” với động từ “品”. Cả ba từ đều có nghĩa là “phân biệt một cách chi tiết hương vị của món ăn”. Nhưng “品” có xu hướng đánh giá, và bổ ngữ của nó có thể là thức ăn có thể nhai được hoặc lỏng, trong khi “Nhâm nhi”, “Nhâm nháp” thể hiện việc “dành thời gian để thưởng thức và tận hưởng”. Ngoài ra, “品” có thể chỉ là ăn uống một hoặc vài ngụm, trong khi “Nhâm nhi”, “Nhâm nháp” mất nhiều thời gian hơn và được chia thành nhiều lần, mỗi lần chỉ ăn hoặc uống một ít. Trong tiếng Việt, các loại đồ uống thường dùng “Nhâm nhi”, còn với những món ăn có thể nhai được thường dùng “Nhâm nháp” để diễn đạt.

2.3. Nghĩa trừu tượng của loại động từ “尝/Nếm” trong tiếng Trung và tiếng Việt

2.3.1. Nghĩa trừu tượng của loại động từ “尝/Nếm” trong câu

Nghĩa trừu tượng của động từ “Nếm” trong tiếng Việt vừa có ý thử làm gì đó, vừa có ý đánh giá, tương ứng là động từ “尝” (có ý thử làm gì đó) và động từ “品” (có ý đánh giá) trong tiếng Hán.

Động từ “尝/Nếm” trong tiếng Trung và tiếng Việt có nghĩa là “ăn hoặc uống một chút để thử và nhận biết mùi vị của món ăn”. Chua, ngọt, đắng, cay, mặn là năm mùi vị cơ bản nhất, trong đó, vị ngọt thường dễ dàng khiến nhiều người đón nhận, còn vị đắng và cay thường khó được chấp nhận. Vì vậy, tiếng Hán và tiếng Việt dùng “尝/Nếm” kết hợp “ngọt” để mô tả những điều tốt đẹp, còn “尝/Nếm” kết hợp “đắng” và “cay” để diễn tả những điều xấu, chẳng hạn như:

(1) 尝到苦头就不再碰了。(Nếu đã từng nếm trải đau khổ thì bạn sẽ không còn muốn tiếp tục làm gì nữa.)

(2) 初尝甜头前的坚持最难熬。(Kiên trì cho

đến khi nếm được trái ngọt đầu tiên là điều khó vượt qua nhất.)

(3) Anh ấy đã nếm đủ cay đắng, sống không được, chết không xong.

“鲜” (tươi) cũng là một loại hương vị, thường thức đồ ăn ngon nhất là khi vừa mới chế biến xong. Vì vậy, “尝鲜” được dùng trong tiếng Trung để mô tả việc thử những điều mới lạ, chẳng hạn như:

(4) 首批 “尝鲜” 旅客感受浦东机场卫星厅的登机流程。(Những hành khách đầu tiên được trải nghiệm những điều mới mẻ trong quá trình làm thủ tục lên máy bay tại sảnh Vệ Tinh của sân bay Phố Đông.)

Trong một số trường hợp nhất định, tính từ “鲜” (tươi) và “腥” (tanh) kết hợp với động từ “尝” dùng để ám chỉ hành vi quan hệ tình dục tình dục, trong tiếng Việt không có nghĩa trừu tượng này, ví dụ:

(5) 这小姐长得还挺漂亮, 让兄弟们尝尝鲜。(Em này khá xinh, anh em thử xem nhé)

(6) 女闺蜜都快要结婚了, 还想叫我带她去尝尝腥。(Cô bạn thân sắp kết hôn rồi còn muốn tôi dẫn đi tìm của lạ.)

Ngoài việc kết hợp với các tính từ mùi vị, loại động từ “尝/Nếm” trong tiếng Trung và tiếng Việt còn có thể kết hợp với các từ như: “đau khổ/痛苦”, “thất bại/失败”, “厉害/ lợi hại”, “人生/ đời”, v.v, để diễn tả một điều gì đó đã hoặc sắp trải qua hay chịu đựng. Ví dụ:

(7) Tôi sẽ cho cô nếm mùi thất bại.

(8) 让你尝尝我的厉害。(Cho mày nếm thử sự lợi hại của tao.)

(9) 品酒的过程好像品人生。(Quá trình thưởng thức rượu cũng giống trải nghiệm cuộc sống.)

2.3.2. Nghĩa trừu tượng của loại động từ “尝/Nếm” trong thành ngữ, tục ngữ

Mặc dù loại động từ “尝/Nếm” không xuất hiện nhiều trong thành ngữ, tục ngữ (theo như tài liệu thu thập được, tiếng Việt chỉ có 02 câu, tiếng Trung có 20 câu), nhưng nghĩa ẩn dụ của chúng cũng rất phong phú và đa dạng.

Về mặt ngữ nghĩa tương đồng trong nét ẩn dụ, thành ngữ “卧薪尝胆/nằm gai nếm mật” bắt nguồn từ điển tích trong “Sử ký: Gia tộc Việt Vương Câu Tiễn” thời Tây Hán. Việt Vương sau khi bại trận thường nằm ngủ trên cỏ gai và liếm mật lợn để không quên những đau khổ và khổ nhục mình phải chịu. Từ đó, thành ngữ “卧薪尝胆/nằm gai nếm mật” được sử dụng trong tiếng Trung và tiếng Việt chỉ khi cuộc sống đang có những khó khăn vất vả, đòi hỏi sự chịu đựng để chờ một tương lai tươi sáng sẽ đến. Ngoài

ra, trong tiếng Trung, thành ngữ này còn chỉ làm việc chăm chỉ và phấn đấu để trở nên mạnh mẽ hơn.

Về những nét khác biệt trong ngữ nghĩa ẩn dụ, trong tiếng Trung, thành ngữ 浅尝辄止 vốn dĩ có nghĩa là chỉ thử một chút rồi dừng lại, sau đó nó đã được dùng để ẩn dụ về việc chưa đi sâu vào nghiên cứu vấn đề nào đó, hoặc chỉ việc có kiến thức rộng nhưng không tinh thông, uyên thâm cái gì cả; hay như thành ngữ 尝鼎一脔 nghĩa gốc chỉ việc nếm thử một miếng thịt trong nồi, từ đó có thể biết mùi vị của toàn bộ nồi thịt ấy. Từ nghĩa gốc này, người Trung Quốc đã liên tưởng đến việc căn cứ vào một phần để có thể suy đoán ra cả vấn đề; mặt khác, thành ngữ 佐雍得尝 ngữ từ quyển “Nhan thị gia huấn-Tĩnh sự” thuộc thời kỳ Bắc Tề lại ẩn dụ làm việc tốt, giúp đỡ người khác cũng là một cách để bản thân nhận được những điều tốt lành. Còn với tiếng Việt, câu ca dao tục ngữ “Nam mô a di đà phật, đổ mật vào nồi, chừa sôi đã nếm” lại mang hàm ý châm biếm, đã kích những người tu hành nhưng lại có tính tham ăn tục uống, không đúng với hình tượng những người đi tu.

2.4. Mức độ sử dụng của loại động từ “尝/Nếm” trong tiếng Trung và tiếng Việt

Tần suất sử dụng của các từ trong các thời kỳ thường khác nhau. Ba học giả VN là Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Kiêu và Hoàng Trọng Phiến đã từng nêu ra hai khái niệm “từ tích cực” và “từ tiêu cực”. Từ khái niệm đó, bài viết tìm hiểu đôi nét về việc sử dụng của loại động từ “尝/Nếm” của tiếng Trung và tiếng Việt.

Động từ tích cực không những được sử dụng thường xuyên trong giao tiếp đời sống hàng ngày mà còn được sử dụng rộng rãi trên sách báo, phương tiện truyền thông, thơ ca, v.v. Động từ “尝” (Thường), “品” (Phẩm) trong tiếng Trung và “Nếm”, “Nhâm nhi”, “Nhâm nháp” trong tiếng Việt đều là các động từ tích cực, có vị trí và chỗ đứng quan trọng trong đời sống ngôn ngữ.

Ngược lại, động từ tiêu cực là những động từ không còn được sử dụng thường xuyên hoặc phạm vi sử dụng hạn hẹp trong đời sống. Các động từ cổ của loại động từ “尝/Nếm” trong tiếng Việt phù hợp với khái niệm này.

Các động từ “Thường” (嘗), “Phẩm” (品) đều là từ Hán Việt, có ý nghĩa tương ứng với động từ “尝” (Thường), “品” (Phẩm) trong tiếng Trung. Trong thời kỳ phong kiến, khi chữ Hán là chữ viết chính của người Việt, những động từ đó đều là “động từ tích cực”. Tuy nhiên, cùng với sự biến động của lịch sử, ngôn ngữ cũng dần bị thay đổi, các động từ

Hán Việt trên đã trở thành “động từ tiêu cực”, không còn tồn tại trong tiếng Việt ngày nay, mà chỉ còn thấy trong tư liệu sách hoặc thơ ca chữ Hán Việt.

3. Kết luận

Thông qua nghiên cứu nghĩa của loại động từ “尝/Nếm” (cả nghĩa gốc và nghĩa trừu tượng) trong tiếng Trung và tiếng Việt, có thể thấy ít nhiều sự tương đồng trong nhận thức và tri nhận của người dân hai nước Việt-Trung. Tiếng Trung và tiếng Việt thông qua động từ “尝/Nếm” kết hợp với tính từ “ngọt” để mô tả những điều tốt đẹp, còn kết hợp với “đắng” và “cay” để diễn tả những điều xấu xa; hay kết hợp động từ “尝/Nếm” với các từ chỉ cảm xúc như: “đau khổ /痛苦”, “thất bại/失败”, “lợi hại/lợi hại”, v.v, để diễn tả một điều gì đó đã hoặc sắp phải trải qua hay chịu đựng.

Nhưng mỗi một ngôn ngữ đều có những bản sắc riêng của mình. Trong tiếng

Trung, “尝鲜” được dùng để mô tả việc thử những điều mới lạ, hay thành ngữ 尝鼎一脔 ẩn dụ về việc căn cứ vào một phần để có thể suy đoán ra cả vấn đề. Với tiếng Việt, câu “Nam mô a di đà phật, đổ mật vào nồi, chừa sôi đã nếm” lại mang hàm ý châm biếm, đã kích những người đi tu nhưng có tính tham ăn tục uống, làm mất đi nhân cách của một người tu hành.

Tần suất sử dụng của loại động từ “尝/Nếm” cũng là một vấn đề đáng để nghiên cứu. Tần suất sử dụng của động từ “尝” (Thường), “品” (Phẩm), “Nếm”, “Nhâm nhi”, “Nhâm nháp” tương đối cao. Các động từ “Thường” (嘗), “Phẩm” (品) đều có trong tiếng Trung và tiếng Việt, nhưng tần suất sử dụng có hoàn toàn khác nhau: Chúng đều là “động từ tích cực” trong tiếng Trung, có tần suất sử dụng cao nhưng lại là “động từ tiêu cực” trong tiếng Việt, ít được sử dụng. Những động từ này vào thời kỳ phong kiến cũng được coi là những “động từ tích cực” trong tiếng Việt nhưng nay đã biến mất trong đời sống giao tiếp hàng ngày, chỉ còn được ghi chép trong sách cổ hoặc phạm vi sử dụng hạn hẹp.

Tài liệu tham khảo

1. Hoàng Phê (2011), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng
2. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (2008). *Cơ sở Ngôn ngữ học và tiếng Việt*, NXBGDVN. Hà Nội
3. 常敬宇 (2009), *汉语词汇文化*, 北京大学出版社
4. 李行健 (2014), *现代汉语规范词典*, 外语教学与研究出版社. 北京
5. 梅家驹, 竺一鸣, 高蕴琦, 段鸿翔 (1996), *同义词词林*, 上海辞书出版社